



DANH MỤC VẬT LIỆU

MATERIAL SCHEDULE

DANH MỤC VẬT LIỆU, THIẾT BỊ HOÀN THIỆN CĂN HỘ

Apartment Finishing Materials and Equipment Schedule

PHÒNG KIẾCH / Living room

STT Index	Hạng mục/ Item	Mô tả/ Description	Thương hiệu/ Brand	Hình ảnh minh họa
1	Hệ thống lọc nước toàn căn hộ <i>Apartment Water Filtration System</i>	Hệ thống lọc nước tổng cao cấp cho căn hộ <i>Premium Whole-Apartment Water Filtration System</i>	Hệ thống lọc nước tổng thương hiệu: EcoWater, A. O. Smith, Culligan (nhập khẩu) hoặc tương đương. <i>Premium Whole-House Water Filtration Systems from Imported Brands such as EcoWater, A. O. Smith, Culligan, or Equivalent Products of Comparable Quality and Performance.</i>	
2	Sàn <i>Floor</i>	Gạch porcelain kích thước 800x800mm, bề mặt bóng mờ <i>800x800mm porcelain tiles, semi-gloss surface</i>	Nhập khẩu, hoặc hàng Việt Nam cao cấp <i>Imported or local high-end quality</i>	Màu sắc theo thiết kế <i>Colour subjected to design</i>
3	Len chân tường <i>Skirting</i>	Vật liệu PS <i>PS material</i>	Nhập khẩu, hoặc hàng Việt Nam cao cấp <i>Imported or local high-end quality</i>	Màu sắc theo thiết kế <i>Colour subjected to design</i>
4	Ngạch cửa <i>Threshold</i>	Vật liệu PS <i>PS material</i>	Nhập khẩu, hoặc hàng Việt Nam cao cấp <i>Imported or local high-end quality</i>	Màu sắc theo thiết kế <i>Colour subjected to design</i>
5	Tường <i>Wall</i>	Sơn nước, bả hoàn thiện. <i>Water-based paint, finished with skim coat.</i>	Sơn Dulux, Mykolor, Nippon, Jotun, Levis hoặc tương đương <i>Dulux, Mykolor, Nippon, Jotun, Levis paint or equivalent</i>	Màu sắc theo thiết kế <i>Colour subjected to design</i>
6	Cửa đi chính <i>Main entrance door</i>	Cửa lõi Thép chống cháy, bề mặt phủ laminate. <i>Fire-rated steel core door with laminate surface finish.</i>	Hisung Door, Galaxy Door, Lecmax Doors, SaiGonDoor hoặc tương đương. <i>Hisung Door, Galaxy Door, Lecmax Doors, SaiGonDoor or equivalent.</i>	
7	Cửa ra Logia <i>Sliding door to loggia</i>	Khung nhôm sơn tĩnh điện, kính hộp Low-E 2 <i>Powder-coating aluminum frame, Low-E double-glazing insulated glass</i>	IKK, Eurowindow, BM Windows hoặc tương đương <i>IKK, Eurowindow, BM Windows or equivalent</i>	
8	Cửa ra sân phơi <i>Door to yard</i>	Khung nhôm sơn tĩnh điện, kính hộp Low-E 2 <i>Powder-coating aluminum frame, Low-E double-glazing insulated glass</i>	IKK, Eurowindow, BM Windows hoặc tương đương <i>IKK, Eurowindow, BM Windows or equivalent</i>	

*Ghi chú: Các thông tin trong tài li u này là tương đối, thông số chính thức sẽ được quy đ nh tại văn bản cam kết giũa bên bán và bên mua.

STT Index	Hạng mục/ Item	Mô tả/ Description	Thương hiệu/ Brand	Hình ảnh minh họa
9	Hệ thống khóa cửa chính <i>Main entrance door lock</i>	Khóa cao cấp tích hợp tính năng: vân tay, thẻ, mật mã, chìa khóa cơ <i>High-end quality lock fingerprint, card, passcode & key functionalities</i>	Hafele, Yale, Adel hoặc tương đương <i>Hafele, Yale, Adel or equivalent</i>	
10	Trần <i>Celling</i>	Trần thạch cao, sơn nước hoàn thiện <i>Gypsum board, emulsion paint</i>	Tấm trần Lafarge, USG, Knauf, Vĩnh Tường hoặc tương đương <i>Lafarge, USG, Knauf, Vinh Tuong or equivalent</i> Sơn Dulux, Mykolor, Nippon, Jotun, Levis hoặc tương đương <i>Dulux, Mykolor, Nippon, Jotun, Levis or equivalent</i>	Màu sắc theo thiết kế <i>Colour subjected to design</i>
11	Nút nhấn chuông <i>Door Bell</i>	Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất <i>Manufacturer's standards</i>	Hager, Legrand, Schneider, Honeywell, Panasonic, hoặc tương đương <i>Hager, Legrand, Schneider, Honeywell, Panasonic or equivalent</i>	
12	Thiết bị <i>Video phone</i>	Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất <i>Manufacturer's standards</i>	Comelit, ABB, Panasonic, Fermax hoặc tương đương <i>Comelit, ABB, Panasonic, Fermax or equivalent</i>	
13	Ổ cắm điện <i>Socket</i>	Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất <i>Manufacturer's standards</i>	Hager, Legrand, Schneider, Honeywell, Panasonic, Sino hoặc tương đương <i>Hager, Legrand, Schneider, Honeywell, Panasonic, Sino or equivalent</i>	
14	Công tắc <i>Switch</i>	Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất <i>Manufacturer's standards</i>	Hager, Legrand, Schneider, Honeywell, Panasonic, Sino hoặc tương đương <i>Hager, Legrand, Schneider, Honeywell, Panasonic, Sino or equivalent</i>	
15	Đèn chiếu sáng <i>Lighting</i>	Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất <i>Manufacturer's standards</i>	Poli FSL, Philips, AC, Paragon, Rạng Đông hoặc tương đương <i>Poli FSL, Philips, AC, Paragon, Rang Dong or equivalent</i>	
16	Điều hòa không khí <i>Air conditioner</i>	Âm trần, Khe gió cục bộ (Cửa gió không viền) <i>Concealed Ceiling Air Conditioner with Frameless Linear Slot Diffuser.</i>	Daikin, LG, Mitsubishi, Panasonic, Samsung hoặc tương đương <i>Daikin, LG, Mitsubishi, Panasonic, Samsung or equivalent</i>	

*Ghi chú: Các thông tin trong tài li u này là tương đối, thông số chính thNc sẽ được quy đ nh tại văn bản cam kết giNn bên bán và bên mua.

BẾP/ Kitchen room

STT Index	Hạng mục/ Item	Mô tả/ Description	Thương hiệu/ Brand	Hình ảnh minh họa
1	Tủ bếp <i>Kitchen cabinet</i>	Tủ bếp trên và tủ bếp dưới bằng gỗ công nghiệp, hoàn thiện laminate hoặc PVC <i>Laminated - or PVC finishing timber kitchen cabinet</i>	Nhập khẩu, hoặc hàng Việt Nam cao cấp <i>Imported or local high-end quality</i>	
2	Tường bếp <i>Kitchen backsplash</i>	Ốp kính cường lực hoặc đá <i>Tempered glass or stone cladding</i>	Nhập khẩu, hoặc hàng Việt Nam cao cấp <i>Imported or local high-end quality</i>	
3	Mặt bàn bếp <i>Kitchen countertop</i>	Đá nhân tạo <i>Engineered stone</i>	Nhập khẩu, hoặc hàng Việt Nam cao cấp <i>Imported or local high-end quality</i>	
4	Chậu rửa chén <i>Wash basin (sink)</i>	Inox <i>Stainless steel</i>	Nhập khẩu, hoặc hàng Việt Nam cao cấp <i>Imported or local high-end quality</i>	
5	Vòi rửa nóng lạnh <i>Mixer kitchen tap</i>	Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất <i>Manufacturer's standards</i>	Bravat, Duravit, Grohe, Geberit, Kohler, Clara hoặc tương đương <i>Bravat, Duravit, Grohe, Geberit, Kohler, Clara or equivalent</i>	
6	Ổ cắm điện <i>Socket</i>	Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất <i>Manufacturer's standards</i>	Hager, Legrand, Schneider, Honeywell, Panasonic, Sino hoặc tương <i>Hager, Legrand, Schneider, Honeywell, Panasonic, Sino or equivalent</i>	
7	Công tắc <i>Switch</i>	Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất <i>Manufacturer's standards</i>	Hager, Legrand, Schneider, Honeywell, Panasonic, Sino hoặc tương <i>Hager, Legrand, Schneider, Honeywell, Panasonic, Sino or equivalent</i>	
8	Đèn chiếu sáng <i>Lighting</i>	Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất <i>Manufacturer's standards</i>	Poli FSL, Philips, AC, Paragon, Rạng Đông hoặc tương đương <i>Poli FSL, Philips, AC, Paragon, Rạng Đông or equivalent</i>	
9	Máy hút mùi <i>Kitchen extractor hood</i>	Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất <i>Manufacturer's standards</i>	Bosch, Hafele, Clara, Malloca, Brandt hoặc tương đương <i>Bosch, Hafele, Clara, Malloca, Brandt or equivalent</i>	
10	Bếp từ <i>Induction hob</i>	Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất <i>Manufacturer's standards</i>	Bosch, Hafele, Clara, Malloca, Brandt hoặc tương đương <i>Bosch, Hafele, Clara, Malloca, Brandt or equivalent</i>	

*Ghi chú: Các thông tin trong tài li u này là tương đối, thông số chính thNc sẽ được quy đ nh tại văn bản cam kết giữa bên bán và bên mua.

PHÒNG NGỦ/ Bedroom				
STT Index	Hạng mục/ Item	Mô tả/ Description	Thương hiệu/ Brand	Hình ảnh minh họa
1	Sàn <i>Floor</i>	Sàn gỗ công nghiệp, bề mặt chống mài mòn <i>Abrasion-resistant laminated timber flooring</i>	Nhập khẩu, hoặc hàng Việt Nam cao cấp <i>Imported or local high-end quality</i>	
2	Len trần tường <i>Skirting board</i>	Vật liệu PS <i>PS material</i>	Nhập khẩu, hoặc hàng Việt Nam cao cấp <i>Imported or local high-end quality</i>	Màu sắc theo thiết kế <i>Colour subjected to design</i>
3	Tường <i>Wall</i>	Sơn nước, bả hoàn thiện. <i>Water-based paint, finished with skim coat.</i>	Sơn Dulux, Mykolor, Nippon, Jotun, Levis hoặc tương đương <i>Dulux, Mykolor, Nippon, Jotun, Levis paint or equivalent</i>	Màu sắc theo thiết kế <i>Colour subjected to design</i>
4	Cửa đi <i>Door</i>	Cửa gỗ công nghiệp, bề mặt hoàn thiện laminate <i>Laminated finishing timber door</i>	Nhập khẩu, hoặc hàng Việt Nam cao cấp <i>Imported or local high-end quality</i>	
5	Cửa sổ <i>Window</i>	Khung nhôm sơn tĩnh điện, kính hộp Low-E 2 <i>Powder-coating aluminum frame, Low-E double-glazing insulated glass</i>	IKK, Eurowindow, BM Windows hoặc tương đương <i>IKK, Eurowindow, BM Windows or equivalent</i>	
6	Ổ cắm điện <i>Socket</i>	Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất <i>Manufacturer's standards</i>	Hager, Legrand, Schneider, Honeywell, Panasonic, Sino hoặc tương <i>Hager, Legrand, Schneider, Honeywell, Panasonic, Sino or equivalent</i>	
7	Công tắc <i>Switch</i>	Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất <i>Manufacturer's standards</i>	Hager, Legrand, Schneider, Honeywell, Panasonic, Sino hoặc tương <i>Hager, Legrand, Schneider, Honeywell, Panasonic, Sino or equivalent</i>	
8	Đèn chiếu sáng <i>Lighting</i>	Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất <i>Manufacturer's standards</i>	Poli FSL, Philips, AC, Paragon, Rạng Đông hoặc tương đương <i>Poli FSL, Philips, AC, Paragon, Rạng Đông or equivalent</i>	
9	Trần <i>Ceiling</i>	Trần thạch cao, sơn nước hoàn thiện <i>Gypsum board, emulsion paint</i>	Tấm trần Lafarge, USG, Knauf, Vĩnh Tường hoặc tương đương <i>Lafarge, USG, Knauf, Vinh Tuong or equivalent</i> Sơn Dulux, Mykolor, Nippon, Jotun, Levis hoặc tương đương <i>Dulux, Mykolor, Nippon, Jotun, Levis or equivalent</i>	Màu sắc theo thiết kế <i>Colour subjected to design</i>
10	Điều hòa không khí <i>Air conditioner</i>	Đầu chờ, Dây dẫn <i>Terminal, Conductor</i>	Đầu chờ, dây dẫn để đấu nối <i>Connection terminals and connecting wires for equipment connection</i>	

*Ghi chú: Các thông tin trong tài li u này là tương đối, thông số chính thÑc sẽ được quy đ nh tại văn bản cam kết giÑa bên bán và bên mua.

PHÒNG TẮM MASTER/ Master Bathroom

STT Index	Hạng mục/ Item	Mô tả/ Description	Thương hiệu/ Brand	Hình ảnh minh họa
1	Sàn <i>Floor</i>	Gạch porcelain kích thước 300x600mm chống trượt <i>300x600mm anti-slip porcelain tiles</i>	Nhập khẩu, hoặc hàng Việt Nam cao cấp <i>Imported or local high-end quality</i>	Màu sắc theo thiết kế <i>Colour subjected to design</i>
2	Tường <i>Wall</i>	Gạch porcelain kích thước 300x600mm chống trượt <i>300x600mm anti-slip porcelain tiles</i>	Nhập khẩu, hoặc hàng Việt Nam cao cấp <i>Imported or local high-end quality</i>	Màu sắc theo thiết kế <i>Colour subjected to design</i>
3	Trần <i>Ceiling</i>	Trần thạch cao, sơn nước hoàn thiện <i>Gypsum board, emulsion paint</i>	Tấm trần Lafarge, USG, Knauf, Vĩnh Tường hoặc tương đương <i>Lafarge, USG, Knauf, Vinh Tuong or equivalent</i> Sơn Dulux, Mykolor, Nippon, Jotun, Levis hoặc tương đương <i>Dulux, Mykolor, Nippon, Jotun, Levis or equivalent</i>	Màu sắc theo thiết kế Colour subjected to design
4	Cửa đi <i>Door</i>	Cửa nhựa công nghiệp cao cấp chống nước, composite vân gỗ <i>Laminated finishing timber door</i>	Cửa nội thất composite vân gỗ chống thấm nước cao cấp, nhập khẩu hoặc sản xuất trong nước, chất lượng cao cấp. <i>Premium Waterproof Wood-Grain Composite Interior Door Imported or local high-end quality</i>	
5	Chậu rửa mặt <i>Lavatory</i>	Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất <i>Manufacturer's standards</i>	Bravat, Duravit, Grohe, Geberit, Kohler, Clara hoặc tương đương <i>Bravat, Duravit, Grohe, Geberit, Kohler, Clara or equivalent</i>	
6	Tủ lavabo <i>Vanity</i>	Mặt bàn lavabo đá nhân tạo <i>Engineered stone countertop</i> Tủ lavabo gỗ công nghiệp, hoàn thiện laminate <i>Laminated finishing timber</i>	Bravat, Duravit, Grohe, Geberit, Kohler hoặc tương đương <i>Bravat, Duravit, Grohe, Geberit, Kohler, Clara or equivalent</i>	
7	Vòi nóng lạnh rửa mặt <i>Mixer faucet</i>	Vòi nóng lạnh âm tường <i>Wall-mounted mixer faucet</i>	Bravat, Duravit, Grohe, Geberit, Kohler hoặc tương đương <i>Bravat, Duravit, Grohe, Geberit, Kohler, or equivalent</i>	
8	Bồn vệ sinh <i>Toilet</i>	Bồn vệ sinh treo, kết nước âm tường <i>Wall-hung toilet</i>	Bravat, Duravit, Grohe, Geberit, Kohler, Clara hoặc tương đương. <i>Bravat, Duravit, Grohe, Geberit, Kohler, Clara or equivalent</i>	
9	Vòi tắm nóng lạnh <i>Mixer shower</i>	Lắp đặt trên tường, Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất <i>Wall-mounted mixer shower, Showerhead, Shower set</i>	Bravat, Duravit, Grohe, Geberit, Kohler, hoặc tương đương. <i>Bravat, Duravit, Grohe, Geberit, Kohler or equivalent</i>	

*Ghi chú: Các thông tin trong tài li u này là tương đối, thông số chính thức sẽ được quy đ nh tại văn bản cam kết giữa bên bán và bên mua.

STT Index	Hạng mục/ Item	Mô tả/ Description	Thương hiệu/ Brand	Hình ảnh minh họa
10	Tủ gương <i>Mirror cabinet</i>	Tủ gỗ công nghiệp có gương <i>Mirror enginnered timber cabinet</i>	Nhập khẩu, hoặc hàng Việt Nam cao cấp <i>Imported or local high-end quality</i>	
11	Vòi rửa <i>Bidet spray</i>	Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất <i>Manufacturer's standards</i>	Bravat, Duravit, Grohe, Geberit, Kohler hoặc tương đương <i>Bravat, Duravit, Grohe, Geberit, Kohler or equivalent</i>	
12	Hộp giấy vệ sinh <i>Paper holder</i>	Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất <i>Manufacturer's standards</i>	Bravat, Duravit, Grohe, Geberit, Kohler hoặc tương đương <i>Bravat, Duravit, Grohe, Geberit, Kohler or equivalent</i>	
13	Giá treo khăn <i>Towel rack</i>	Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất <i>Manufacturer's standards</i>	Bravat, Duravit, Grohe, Geberit, Kohler, hoặc tương đương. <i>Bravat, Duravit, Grohe, Geberit, Kohler or equivalent</i>	
14	Ổ cắm điện <i>Socket</i>	Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất <i>Manufacturer's standards</i>	Hager, Legrand, Schneider, Honeywell, Panasonic,Sino hoặc tương đương <i>Hager, Legrand, Schneider, Honeywell, Panasonic, Sino or equivalent</i>	
15	Công tắc <i>Switch</i>	Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất <i>Manufacturer's standards</i>	Hager, Legrand, Schneider, Honeywell, Panasonic,Sino hoặc tương đương <i>Hager, Legrand, Schneider, Honeywell, Panasonic, Sino or equivalent</i>	
16	Đèn chiếu sáng <i>Lighting</i>	Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất <i>Manufacturer's standards</i>	Poli FSL, Philips, AC, Paragon, Rạng Đông hoặc tương đương <i>Poli FSL, Philips, AC, Paragon, Rạng Đông or equivalent</i>	
17	Phễu thu sàn <i>Floor drainage</i>	Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất <i>Manufacturer's standards</i>	Ngọc Thảo, Bạch Kim, UVS hoặc tương đương <i>Ngọc Thảo, Bạch Kim, UVS or equivalent</i>	
18	Vách kính phòng tắm <i>Shower screen</i>	Kính cường lực <i>Tempered glass</i>	Nhập khẩu, hoặc hàng Việt Nam cao cấp <i>Imported or local high-end quality</i>	
19	Máy nước nóng <i>Water Heater</i>	Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất <i>Manufacturer's standards</i>	Ferrolì, Ariston, Panasonic hoặc tương đương <i>Ferrolì, Ariston, Panasonic or equivalent</i>	

*Ghi chú: Các thông tin trong tài li u này là tương đối, thông số chính thÑc sẽ được quy đ nh tại văn bản cam kết giữa bên bán và bên mua.

PHÒNG TẮM / Bathroom

STT Index	Hạng mục/ Item	Mô tả/ Description	Thương hiệu/ Brand	Hình ảnh minh họa
1	Sàn <i>Floor</i>	Gạch porcelain kích thước 300x600mm chống trượt 300x600mm anti-slip porcelain tiles	Nhập khẩu, hoặc hàng Việt Nam cao cấp <i>Imported or local high-end quality</i>	Màu sắc theo thiết kế <i>Colour subjected to design</i>
2	Tường <i>Wall</i>	Gạch porcelain kích thước 300x600mm chống trượt 300x600mm anti-slip porcelain tiles	Nhập khẩu, hoặc hàng Việt Nam cao cấp <i>Imported or local high-end quality</i>	Màu sắc theo thiết kế <i>Colour subjected to design</i>
3	Trần <i>Ceiling</i>	Trần thạch cao, sơn nước hoàn thiện <i>Gypsum board, emulsion paint</i>	Tấm trần Lafarge, USG, Knauf, Vĩnh Tường hoặc tương đương <i>Lafarge, USG, Knauf, Vinh Tuong or equivalent</i> Sơn Dulux, Mykolor, Nippon, Jotun, Levis hoặc tương đương <i>Dulux, Mykolor, Nippon, Jotun, Levis or equivalent</i>	Màu sắc theo thiết kế <i>Colour subjected to design</i>
4	Cửa đi <i>Door</i>	Cửa nhựa công nghiệp cao cấp chống nước, composite vân gỗ <i>Laminated finishing timber door</i>	Cửa nội thất composite vân gỗ chống thấm nước cao cấp, nhập khẩu hoặc sản xuất trong nước, chất lượng cao cấp. <i>Premium Waterproof Wood-Grain Composite Interior Door Imported or local high-end quality</i>	
5	Chậu rửa mặt <i>Lavatory</i>	Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất <i>Manufacturer's standards</i>	Bravat, Duravit, Grohe, Geberit, Kohler, Clara hoặc tương đương <i>Bravat, Duravit, Grohe, Geberit, Kohler, Clara or equivalent</i>	
6	Tủ lavabo <i>Vanity</i>	Mặt bàn lavabo đá nhân tạo <i>Engineered stone countertop</i> Tủ lavabo gỗ công nghiệp, hoàn thiện laminate <i>Laminated finishing timber</i>	Bravat, Duravit, Grohe, Geberit, Kohler hoặc tương đương <i>Bravat, Duravit, Grohe, Geberit, Kohler, or equivalent</i>	
7	Vòi nóng lạnh rửa mặt <i>Mixer faucet</i>	Vòi nóng lạnh <i>Mixer faucet</i>	Bravat, Duravit, Grohe, Geberit, Kohler hoặc tương đương <i>Bravat, Duravit, Grohe, Geberit, Kohler, or equivalent</i>	
8	Bồn vệ sinh <i>Toilet</i>	Bồn vệ sinh treo, kết nước âm tường <i>Wall-hung toilet</i>	Bravat, Duravit, Grohe, Geberit, Kohler, Clara hoặc tương đương. <i>Bravat, Duravit, Grohe, Geberit, Kohler, Clara or equivalent</i>	
9	Vòi tắm nóng lạnh <i>Mixer shower</i>	Lắp đặt trên tường, Theo tiêu chuẩn nhm sản xuất <i>Wall-mounted mixer shower, Showerhead, Shower set</i>	Bravat, Duravit, Grohe, Geberit, Kohler, hoặc tương đương. <i>Bravat, Duravit, Grohe, Geberit, Kohler or equivalent</i>	

*Ghi chú: Các thông tin trong tài li u này là tương đối, thông số chính thức sẽ được quy đ nh tại văn bản cam kết giữa bên bán và bên mua.

STT Index	Hạng mục/ Item	Mô tả/ Description	Thương hiệu/ Brand	Hình ảnh minh họa
10	Tủ gương <i>Mirror cabinet</i>	Tủ gỗ công nghiệp có gương <i>Mirror enginnered timber cabinet</i>	Nhập khẩu, hoặc hàng Việt Nam cao cấp <i>Imported or local high-end quality</i>	
11	Vòi rửa <i>Bidet spray</i>	Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất <i>Manufacturer's standards</i>	Bravat, Duravit, Grohe, Geberit, Kohler hoặc tương đương <i>Bravat, Duravit, Grohe, Geberit, Kohler or equivalent</i>	
12	Hộp giấy vệ sinh <i>Paper holder</i>	Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất <i>Manufacturer's standards</i>	Bravat, Duravit, Grohe, Geberit, Kohler hoặc tương đương <i>Bravat, Duravit, Grohe, Geberit, Kohler or equivalent</i>	
13	Giá treo khăn <i>Towel rack</i>	Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất <i>Manufacturer's standards</i>	Bravat, Duravit, Grohe, Geberit, Kohler, hoặc tương đương. <i>Bravat, Duravit, Grohe, Geberit, Kohler or equivalent</i>	
14	Ổ cắm điện <i>Socket</i>	Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất <i>Manufacturer's standards</i>	Hager, Legrand, Schneider, Honeywell, Panasonic,Sino hoặc tương đương <i>Hager, Legrand, Schneider, Honeywell, Panasonic, Sino or equivalent</i>	
15	Công tắc <i>Switch</i>	Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất <i>Manufacturer's standards</i>	Hager, Legrand, Schneider, Honeywell, Panasonic,Sino hoặc tương đương <i>Hager, Legrand, Schneider, Honeywell, Panasonic, Sino or equivalent</i>	
16	Đèn chiếu sáng <i>Lighting</i>	Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất <i>Manufacturer's standards</i>	Poli FSL, Philips, AC, Paragon, Rạng Đông hoặc tương đương <i>Poli FSL, Philips, AC, Paragon, Rạng Đông or equivalent</i>	
17	Phễu thu sàn <i>Floor drainage</i>	Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất <i>Manufacturer's standards</i>	Ngọc Thảo, Bạch Kim, UVS hoặc tương đương <i>Ngọc Thảo, Bạch Kim, UVS or equivalent</i>	
18	Vách kính phòng tắm <i>Shower screen</i>	Kính cường lực <i>Tempered glass</i>	Nhập khẩu, hoặc hàng Việt Nam cao cấp <i>Imported or local high-end quality</i>	
19	Máy nước nóng <i>Water Heater</i>	Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất <i>Manufacturer's standards</i>	Ferrolì, Ariston, Panasonic hoặc tương đương <i>Ferrolì, Ariston, Panasonic or equivalent</i>	

*Ghi chú: Các thông tin trong tài li u này là tương đối, thông số chính thÑc sẽ được quy đ nh tại văn bản cam kết giữa bên bán và bên mua.

LỘ GIA CHÍNH/ Main Logia				
STT Index	Hạng mục/ Item	Mô tả/ Description	Thương hiệu/ Brand	Hình ảnh minh họa
1	Sàn <i>Floor</i>	Gạch porcelain kích thước 300x600mm, chống trượt <i>300x600mm anti-slip porcelain tile</i>	Nhập khẩu, hoặc hàng Việt Nam cao cấp <i>Imported or local high-end quality</i>	Màu sắc theo thiết kế <i>Colour subjected to design</i>
2	Tường <i>Wall</i>	Sơn nước, bả hoàn thiện. <i>Water-based paint, finished with skim coat.</i>	Sơn Dulux, Mykolor, Nippon, Jotun, Levis hoặc tương đương <i>Dulux, Mykolor, Nippon, Jotun, Levis paint or equivalent</i>	Màu sắc theo thiết kế <i>Colour subjected to design</i>
3	Trần <i>Ceiling</i>	Trần bê tông, sơn nước ngoại thất <i>Concrete, emulsion paint</i>	Sơn Dulux, Mykolor, Nippon, Jotun, Levis hoặc tương đương <i>Dulux, Mykolor, Nippon, Jotun, Levis paint or equivalent</i>	
4	Len trần tường <i>Skirting</i>	Gạch cùng loại gạch nền <i>Porcelain tile (same as floor tile)</i>	Nhập khẩu, hoặc hàng Việt Nam cao cấp <i>Imported or local high-end quality</i>	
5	Ổ cắm điện <i>Socket</i>	Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất <i>Manufacturer's standards</i>	Hager, Legrand, Schneider, Honeywell, Panasonic, Sino hoặc tương <i>Hager, Legrand, Schneider, Honeywell, Panasonic, Sino or equivalent</i>	
6	Đèn chiếu sáng <i>Lighting</i>	Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất <i>Manufacturer's standards</i>	Poli FSL, Philips, AC, Paragon, Rạng Đông hoặc tương đương <i>Poli FSL, Philips, AC, Paragon, Rạng Đông or equivalent</i>	
7	Phễu thu sàn <i>Floor drainage</i>	Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất <i>Manufacturer's standards</i>	Ngọc Thảo, Bạch Kim, UVS hoặc tương đương <i>Ngọc Thảo, Bạch Kim, UVS or equivalent</i>	

*Ghi chú: Các thông tin trong tài li u này là tương đối, thông số chính thức sẽ được quy đ nh tại văn bản cam kết giữa bên bán và bên mua.

LÔ GIA PHỤ/ Secondary loggia				
STT Index	Hạng mục/ Item	Mô tả/ Description	Thương hiệu/ Brand	Hình ảnh minh họa
1	Sàn <i>Floor</i>	Gạch porcelain kích thước 300x600mm, chống trượt <i>300x600mm anti-slip porcelain tile</i>	Nhập khẩu, hoặc hàng Việt Nam cao cấp <i>Imported or local high-end quality</i>	Màu sắc theo thiết kế <i>Colour subjected to design</i>
2	Tường <i>Wall</i>	Sơn nước, bả hoàn thiện. <i>Water-based paint, finished with skim coat.</i>	Sơn Dulux, Mykolor, Nippon, Jotun, Levis hoặc tương đương <i>Dulux, Mykolor, Nippon, Jotun, Levis paint or equivalent</i>	Màu sắc theo thiết kế <i>Colour subjected to design</i>
3	Trần <i>Ceiling</i>	Trần bê tông, sơn nước ngoại thất <i>Concrete, emulsion paint</i>	Sơn Dulux, Mykolor, Nippon, Jotun, Levis hoặc tương đương <i>Dulux, Mykolor, Nippon, Jotun, Levis paint or equivalent</i>	
4	Len trần tường <i>Skirting</i>	Gạch cùng loại gạch nền <i>Porcelain tile (same as floor tile)</i>	Nhập khẩu, hoặc hàng Việt Nam cao cấp <i>Imported or local high-end quality</i>	
5	Ổ cắm điện <i>Socket</i>	Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất <i>Manufacturer's standards</i>	Hager, Legrand, Schneider, Honeywell, Panasonic, Sino hoặc tương đương <i>Hager, Legrand, Schneider, Honeywell, Panasonic, Sino or equivalent</i>	
6	Đèn chiếu sáng <i>Lighting</i>	Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất <i>Manufacturer's standards</i>	Poli FSL, Philips, AC, Paragon, Rạng Đông hoặc tương đương <i>Poli FSL, Philips, AC, Paragon, Rạng Đông or equivalent</i>	
7	Phễu thu sàn <i>Floor drainage</i>	Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất <i>Manufacturer's standards</i>	Ngọc Thảo, Bạch Kim, UVS hoặc tương đương <i>Ngọc Thảo, Bạch Kim, UVS or equivalent</i>	

*Ghi chú: Các thông tin trong tài li u này là tương đối, thông số chính thức sẽ được quy đ nh tại văn bản cam kết giữa bên bán và bên mua.